

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

11111
HINH
GTY
KIEM
CTA
NINH
QUA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		525.769.833.842	443.415.597.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.474.061.821	1.695.679.474
111	1. Tiền		2.474.061.821	1.695.679.474
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		351.458.703.590	304.184.880.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	351.391.013.707	303.187.000.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.121.020.050	5.348.452.757
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		399.769.000	363.269.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.273.418.313	20.337.879.160
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.726.517.480)	(25.051.720.321)
140	IV. Hàng tồn kho	8	168.708.698.506	133.071.716.038
141	1. Hàng tồn kho		170.889.306.530	135.265.889.673
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.180.608.024)	(2.194.173.635)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.128.369.925	4.463.321.105
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.475.270.781	1.934.593.506
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.653.099.144	2.528.727.599
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.318.011.404	211.598.816.550
220	II. Tài sản cố định		193.659.825.234	203.716.698.747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	193.427.490.199	203.436.041.346
222	- Nguyên giá		523.136.455.680	520.029.412.906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(329.708.965.481)	(316.593.371.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	232.335.035	280.657.401
228	- Nguyên giá		523.444.170	523.444.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.109.135)	(242.786.769)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.658.186.170	7.882.117.803
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.658.186.170	7.882.117.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		724.087.845.246	655.014.413.824

15-00
 ANH
 TNHH
 TOÁN
 NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		660.901.469.017	592.748.120.975
310	I. Nợ ngắn hạn		635.414.122.194	556.926.221.172
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	358.267.864.508	308.251.631.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.360.963.369	9.700.678.039
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.011.804.049	67.975.263
314	4. Phải trả người lao động		18.710.488.828	19.755.398.246
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	651.954.060	389.455.859
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.806.712.451	4.415.453.970
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	234.771.287.408	201.871.480.724
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	15.718.083.885	10.936.441.133
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.114.963.636	1.537.706.356
330	II. Nợ dài hạn		25.487.346.823	35.821.899.803
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	24.687.346.823	35.021.899.803
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.186.376.229	62.266.292.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	59.033.945.336	57.070.627.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.288.730.519	1.498.205.970
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.771.704.817	8.598.911.248
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.963.829.419	1.736.213.519
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.807.875.398	6.862.697.729
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	20	4.152.430.893	5.195.665.631
431	1. Nguồn kinh phí		496.831.000	1.257.813.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.655.599.893	3.937.852.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		724.087.845.246	655.014.413.824



Ngô Kim Dung
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	691.406.631.355	488.423.132.883
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		691.406.631.355	488.423.132.883
11	4. Giá vốn hàng bán	23	645.942.887.575	439.095.619.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.463.743.780	49.327.513.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.424.806	8.279.464
22	7. Chi phí tài chính	25	8.850.250.322	10.942.994.475
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.691.892.781	10.534.399.706
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.952.700.437	910.606.039
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.970.822.546	33.416.056.524
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.695.395.281	4.066.136.026
31	11. Thu nhập khác	28	108.953.790	244.679.995
32	12. Chi phí khác	29	44.504.824	150.641.846
40	13. Lợi nhuận khác		64.448.966	94.038.149
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.759.844.247	4.160.174.175
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	951.968.849	833.667.819
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.807.875.398</u>	<u>3.326.506.356</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	811	708

Ngô Kim Dung

Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Thu Hương

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.759.844.247	4.160.174.175
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.881.663.549	12.340.824.860
03	- Các khoản dự phòng	3.442.874.300	8.449.598.532
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.403.481	(502.233)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.424.806)	(7.777.231)
06	- Chi phí lãi vay	8.691.892.781	10.534.399.706
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.777.253.552	35.476.717.809
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(45.072.991.637)	(54.437.245.357)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(35.623.416.857)	(23.926.837.235)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	45.541.311.235	119.995.555.930
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	3.683.254.358	1.608.433.008
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.691.892.781)	(10.534.399.706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(520.957.166)	(1.518.065.291)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.600.000	8.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.033.882.000)	(597.460.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.935.721.296)	66.074.899.158
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.856.574.867)	(3.746.926.566)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.424.806	7.777.231
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.851.150.061)	(3.739.149.335)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	230.667.996.728	216.521.123.350
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(208.102.743.024)	(276.705.395.355)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.540.080.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	22.565.253.704	(61.724.352.005)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	778.382.347	611.397.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.695.679.474	2.511.872.031
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.474.061.821	3.123.269.849

Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, do nhu cầu của thị trường sử dụng thép và các sản phẩm cơ khí tăng cao khiến cho doanh thu của Công ty đạt 691,4 tỷ đồng, tăng 42,4% so với 6 tháng đầu năm 2017 tương ứng 204,1 tỷ (6 tháng đầu năm 2017 đạt 487,3 tỷ đồng). Điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018 đạt 4,5 tỷ đồng, tăng 400 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2017 đạt 4,1 tỷ đồng)."

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

15-007
HÀNH
TỈNH
M TOÁ
TẠI
HINH
TUAN

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 1,5 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng 3.399.916.987 đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bán giao cho khách hàng, giá trị bảo hành 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	250.786.174	339.219.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.223.275.647	1.356.459.675
	<u>2.474.061.821</u>	<u>1.695.679.474</u>

05-06
HÀNH
Y TÍN
M T C
TẠI
HINH
DUA

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	152.513.596.134	-	96.386.020.291	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	3.000.000.000	-	17.311.044.673	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	32.620.197.294	-	53.800.152.302	(3.943.972.947)
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí - Vinacomin	31.352.493.904	-	29.729.551.479	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.904.726.375	(14.080.796.980)	105.960.231.316	(11.462.026.874)
	351.391.013.707	(14.080.796.980)	303.187.000.061	(15.405.999.821)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	295.375.112.047	-	261.007.879.383	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.105.376.424	-	2.105.376.424	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái	-	-	540.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	380.283.535	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật TNT Việt Nam	212.959.091	-	-	-
Công ty TNHH An Cường	-	-	1.983.702.460	-
Trả trước cho người bán khác	422.401.000	-	718.773.873	-
	3.121.020.050	-	5.348.452.757	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.485.659.959	-	2.135.800.884	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	-	-	3.146.999	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	-	-	1.229.074	-
Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(9.645.720.500)	19.291.441.000	(9.645.720.500)
Các loại bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	465.392.704	-	432.129.606	-
Tạm ứng	465.651.548	-	301.736.746	-
Phải thu khác	50.933.061	-	308.195.735	-
	20.273.418.313	(9.645.720.500)	20.337.879.160	(9.645.720.500)
Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	(9.645.720.500)	19.291.441.000	(9.645.720.500)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn Động - SFECO	9.269.127.166	-	9.166.002.060	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	-	-
Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	139.383.618	69.691.809	139.383.618	69.691.809
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	9.645.720.500	19.291.441.000	9.645.720.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	13.146.576.487	9.202.603.540
	33.441.929.789	9.715.412.309	43.969.736.170	18.918.015.849

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.368.856.241	(1.949.836.130)	64.395.516.468	(1.958.553.194)
Công cụ, dụng cụ	1.319.543.301	(230.771.894)	1.230.945.628	(235.620.441)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.057.390.550	-	39.667.061.433	-
Thành phẩm	29.890.696.195	-	29.813.055.744	-
Hàng hóa	252.820.243	-	159.310.400	-
	170.889.306.530	(2.180.608.024)	135.265.889.673	(2.194.173.635)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.237.239.955 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Số dư cuối kỳ	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	126.290.495	116.496.274	242.786.769
- Khấu hao trong kỳ	48.322.366	-	48.322.366
Số dư cuối kỳ	174.612.861	116.496.274	291.109.135
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	280.657.401	-	280.657.401
Tại ngày cuối kỳ	232.335.035	-	232.335.035

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	981.867.146	1.308.132.350
- Chi phí mua lịch tết	198.750.000	397.500.000
- Các khoản khác	294.653.635	228.961.156
	1.475.270.781	1.934.593.506
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.658.186.170	7.882.117.803
	4.658.186.170	7.882.117.803

610011
CH
CÔNG
ẢNH K
AAS
TUẢNC
'G-T

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	4.671.323.024	4.671.323.024	10.256.163.679	10.256.163.679
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	218.118.210.847	218.118.210.847	155.470.303.937	155.470.303.937
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	26.758.202.351	26.758.202.351	31.640.072.527	31.640.072.527
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.970.000.000	13.970.000.000	14.808.408.010	14.808.408.010
Phải trả các đối tượng khác	94.750.128.286	94.750.128.286	96.076.683.429	96.076.683.429
	358.267.864.508	358.267.864.508	308.251.631.582	308.251.631.582

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	267.899.080.383	267.899.080.383	211.059.631.769	211.059.631.769
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam	219.305.653	219.305.653
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	1.059.790.111	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	9.225.001.653
Công ty TNHH MTV Khe Sim	-	180.000.000
Các đối tượng khác trả tiền trước	81.867.605	76.370.733
	1.360.963.369	9.700.678.039
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.059.790.111	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

1105-007
 NHÃN
 TY TNHH
 KIỂM TOÁN
 C TÀI
 3 NINH
 QUẢNG

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí thương hiệu TKV năm 2018	500.000.000	-
Lãi chậm trả	151.954.060	-
Trích trước chi phí điện thoại + ăn ca Ban điều hành Dự án	-	17.495.454
Hàng tồn kho tạm nhập đo chưa có hóa đơn	-	323.956.800
Chi phí phải trả khác	-	48.003.605
	651.954.060	389.455.859

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
Quỹ văn hóa xã hội	716.329.472	770.771.985
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.446.625	2.935.954.619
Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	37.358.642	55.728.541
Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	193.909.600
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.291.255.094	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	668.371.418	401.805.125
	2.806.712.451	4.415.453.970

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.973.083.885	10.936.441.133
Trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2018	5.745.000.000	-
	15.718.083.885	10.936.441.133

Trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa với giá trị là 3.241.840.959 đồng và trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa giá trị là 2.278.483.711 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,35	3.450.000.000	7,35
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100,0	46.973.510.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	3.757.880.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.757.880.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	1.540.080.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.540.080.000
- Số dư cuối kỳ	57.284.100	2.275.084.900

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.288.730.519	1.498.205.970
	2.288.730.519	1.498.205.970

20 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí từ các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2. Tổng mức kinh phí dự kiến Dự án là 13.000.000.000 đồng. Kinh phí được cấp đến thời điểm 30/06/2018 là 1.800.000.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 1.303.169.000 đồng.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá: 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2018: 1.989.454.892 đồng, giá trị còn lại: 3.655.599.893 đồng.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê-đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	2.978,75	2.978,75
22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	691.406.631.355	488.423.132.883
	691.406.631.355	488.423.132.883
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	589.546.579.335	444.640.772.064
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	645.942.887.575	439.095.619.283
	645.942.887.575	439.095.619.283
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.424.806	7.777.231
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	502.233
	5.424.806	8.279.464
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.691.892.781	10.534.399.706
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	151.954.060	408.594.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.403.481	-
	8.850.250.322	10.942.994.475

0011110
CHI NH
ÔNG T
NG KIẾ
AASC
UANG
G - T.

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.668.712.436	2.653.472.620
Chi phí khác bằng tiền	1.247.345.249	1.275.785.114
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(963.357.248)	(3.018.651.695)
	4.952.700.437	910.606.039

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.327.625.483	1.252.358.231
Chi phí nhân công	11.007.406.993	8.808.496.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.729.322.974	1.741.441.861
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(1.325.202.841)	6.492.029.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.152.228.583	1.898.488.945
Chi phí khác bằng tiền	10.079.441.354	13.223.241.484
	26.970.822.546	33.416.056.524

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	47.730.000	84.390.000
Thu nhập điện nước thuê nhà	54.060.000	144.932.358
Các khoản khác	7.163.790	15.357.637
	108.953.790	244.679.995

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí điện nước, sửa chữa khu nhà cho thuê	38.438.871	117.932.357
Các khoản khác	6.065.953	32.709.489
	44.504.824	150.641.846

5-007-C
TÀI CHÍNH
TỈNH
M TOÁN
TẠI
QUẢNG
NINH

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.759.844.247	4.160.174.175
Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.164.919
- Chi phí không hợp lệ	-	8.164.919
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.759.844.247	4.168.339.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	951.968.849	833.667.819
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	41.080.796	1.099.447.082
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(520.957.166)	(1.518.065.291)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	472.092.479	415.049.610

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.807.875.398	3.326.506.356
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.807.875.398	3.326.506.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	811	708

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.203.948.664	397.409.134.639
Chi phí nhân công	54.308.561.121	42.735.607.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.881.663.549	12.340.824.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.728.380.241	5.680.831.649
Chi phí khác bằng tiền	22.209.405.768	25.264.782.187
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	714.331.959.343	483.431.180.781

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.474.061.821	-	1.695.679.474	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	371.664.432.020	(23.726.517.480)	323.524.879.221	(25.051.720.321)
	374.138.493.841	(23.726.517.480)	325.220.558.695	(25.051.720.321)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			259.458.634.231	236.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác			361.074.576.959	312.667.085.552
Chi phí phải trả			651.954.060	389.455.859
			621.185.165.250	549.949.921.938

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

S.N. 010
 CÔNG HẠN
 QUẢNG LONG

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	2.474.061.821	-	-	2.474.061.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	347.937.914.540	-	-	347.937.914.540
	350.411.976.361	-	-	350.411.976.361
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.695.679.474	-	-	1.695.679.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.473.158.900	-	-	298.473.158.900
	300.168.838.374	-	-	300.168.838.374

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	234.771.287.408	24.687.346.823	-	259.458.634.231
Phải trả người bán, phải trả khác	361.074.576.959	-	-	361.074.576.959
Chi phí phải trả	651.954.060	-	-	651.954.060
	596.497.818.427	24.687.346.823	-	621.185.165.250
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	201.871.480.724	35.021.899.803	-	236.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác	312.667.085.552	-	-	312.667.085.552
Chi phí phải trả	389.455.859	-	-	389.455.859
	514.928.022.135	35.021.899.803	-	549.949.921.938

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

011110
CHÍNH
NG T
G KIẾ
LASC
ANG M
- T.C

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	230.667.996.728	216.521.123.350

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(208.102.743.024)	(276.705.395.355)

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		589.546.579.335	444.640.772.064
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	481.402.000	401.376.279
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	1.363.594.663	784.484.823
Trung tâm cấp cứu mô - Vinacomin	(*)	4.437.000	9.087.500
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	(*)	1.704.003.200	13.554.334.771
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	392.500.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	1.021.500.000	-
Công ty Than Thống Nhất -TKV	(*)	45.236.883.094	42.173.324.015
Công ty Than Dương huy - TKV	(*)	38.711.941.856	30.537.984.309
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	28.557.621.925	24.780.624.142
Công ty Than Khe chàm - TKV	(*)	34.679.232.576	47.882.359.966
Công ty Than Quang hanh - TKV	(*)	28.009.893.647	21.961.018.331
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	45.112.349.969	45.422.135.068
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	580.000.000	1.970.197.371
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	6.468.354.571	1.602.362.092
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	10.763.000.000	6.870.168.000

5-007
IÁNH
TINH
470/
TẠI
TINH
QUẢN

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà mai - Vinacomin	(*)	3.190.394.000	5.065.424.148
Công ty Vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	(*)	5.100.000	4.365.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	2.432.165.435	464.599.957
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	6.177.525.992	3.705.229.359
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	3.863.502.686	968.058.883
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	7.996.753.357	18.500.124.766
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	6.267.954.769	6.224.362.608
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	32.563.677.265	27.765.016.242
Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	(*)	912.605.100	321.803.502
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ	(*)	-	87.173.122
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	32.441.055
Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	-	81.986.335
Tổng Công ty Điện lực	(*)	-	12.522.085
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô	(*)	12.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	(*)	260.115.978.038	133.894.835.559
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	22.922.208.192	9.560.372.776

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng		295.375.112.047	261.007.879.383
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	6.175.981	175.023.876
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	1.408.035.519	909.431.919
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	1.107.389.033	4.503.996.814
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	98.900.000	98.900.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.185.750.000	3.254.000.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	8.753.010.064	6.992.438.661
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	7.139.828.613	9.152.342.568
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	7.309.400.414	6.039.016.295
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	9.230.248.017	897.023.181
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.993.092.220	10.682.209.207
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	15.293.986.021	6.027.902.296
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	(*)	665.000.000	900.259.200
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	4.376.485.666	1.280.198.445

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	17.336.556.626	14.030.836.626
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	(*)	4.127.262.237	1.155.697.955
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	1.059.863.230	3.295.589.400
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	(*)	2.563.904.500	840.745.566
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	481.267.603	3.146.923.074
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	21.424.700	1.797.874.546
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	1.957.464.907	3.885.985.587
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomin	(*)	3.000.000.000	17.311.044.673
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	32.620.197.294	53.800.152.302
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	2.457.869.000	1.634.219.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	8.712.948.265	9.000.014.263
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	106.759.231	106.759.231
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	390.248.602	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	561.000	-
Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	-	43.010.757
Tổng Công ty Khoáng Sản	(*)	2.790.181.774	915.778.254
Tổng Công ty Điện lực	(*)	628.215	628.215
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	(*)	152.513.596.134	96.386.020.291
Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	-	76.780.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.485.659.959	2.135.800.884
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	2.105.376.424	2.105.376.424
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	-	30.424.460
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	(*)	380.283.535	-
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000



	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		267.899.080.383	211.059.631.769
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	42.981.015	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	3.405.353.716	171.499.510
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	(*)	463.447.712	1.082.147.213
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	26.758.202.351	31.640.072.527
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	1.659.984.107	3.005.851.654
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	62.144.500	448.134.265
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	3.418.756.135	3.379.156.135
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	-	941.097.318
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	218.118.210.847	155.470.303.937
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	(*)	13.970.000.000	14.808.408.010
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	-	112.961.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.059.790.111	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	1.059.790.111	-

Ghi chú: (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	194.620.450	219.387.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	601.222.556	664.113.932

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018


Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng


Phạm Minh Tuấn

Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	190.884.049.653	252.237.267.859	67.010.474.590	9.897.620.804		520.029.412.906
- Mua trong kỳ	-	3.092.349.624	-	-		3.092.349.624
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	200.118.202	-	-		200.118.202
- Giảm khác (*)	(185.425.052)	-	-	-		(185.425.052)
Số dư cuối kỳ	190.698.624.601	255.529.735.685	67.010.474.590	9.897.620.804		523.136.455.680
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	110.655.162.200	136.171.421.553	61.834.308.871	7.932.478.935		316.593.371.560
- Khấu hao trong kỳ	2.633.590.224	8.675.930.212	1.051.558.924	472.261.823		12.833.341.183
- Hao mòn	282.252.738	-	-	-		282.252.738
Số dư cuối kỳ	113.571.005.162	144.847.351.765	62.885.867.795	8.404.740.758		329.708.965.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	80.228.887.453	116.065.846.306	5.176.165.719	1.965.141.869		203.436.041.346
Tại ngày cuối kỳ	77.127.619.439	110.682.383.920	4.124.606.795	1.492.880.046		193.427.490.199

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.599.074.323 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 229.458.158.528 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	176.217.159.255	176.217.159.255	224.735.483.728	194.184.641.201	206.768.001.782	206.768.001.782
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	72.286.236.637	72.286.236.637	79.141.552.723	88.554.682.332	62.873.107.028	62.873.107.028
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	102.930.922.618	102.930.922.618	145.313.931.005	105.349.958.869	142.894.894.754	142.894.894.754
- Vốn vay đối tượng khác ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	280.000.000	280.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn</i>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	25.654.321.469	25.654.321.469	16.267.065.980	13.918.101.823	28.003.285.626	28.003.285.626
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	2.311.000.000	2.311.000.000	2.614.846.334	1.227.000.000	3.698.846.334	3.698.846.334
	23.343.321.469	23.343.321.469	13.652.219.646	12.691.101.823	24.304.439.292	24.304.439.292
	201.871.480.724	201.871.480.724	241.002.549.708	208.102.743.024	234.771.287.408	234.771.287.408



	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	6.210.411.334	6.210.411.334	5.932.513.000	1.227.000.000	10.915.924.334	10.915.924.334
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	54.465.809.938	54.465.809.938	-	12.691.101.823	41.774.708.115	41.774.708.115
	60.676.221.272	60.676.221.272	5.932.513.000	13.918.101.823	52.690.632.449	52.690.632.449
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25.654.321.469)	(25.654.321.469)	(16.267.065.980)	(13.918.101.823)	(28.003.285.626)	(28.003.285.626)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.021.899.803	35.021.899.803			24.687.346.823	24.687.346.823

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng số 811000003657/2017-HĐCVHM/NHCT302-CTM ngày 20/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản vay như sau: Thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Phương thức đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là: 62.873.107.028 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng số 01/2017/2145808/HĐTD ngày 28/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản vay như sau: Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Phương thức đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là: 142.894.894.754 đồng.

3. Vay vốn các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 1.000.000.000 đồng; Lãi suất vay 6%/năm; Thời hạn vay \geq 06 tháng; Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản vay như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 đến 60 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Tổng giá trị các khoản vay là 18.619.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư thiết bị duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 là 10.915.924.334 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 3.698.846.334 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản vay như sau: Các khoản vay có thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân. Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vỉ lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 là 41.774.708.115 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 24.304.439.292 đồng.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83.628.455	-	5.615.011.788	5.015.020.097	-	516.363.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.080.796	951.968.849	520.957.166	-	472.092.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.463.467	217.495.255	215.110.388	-	17.848.334
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.445.099.144	-	1.171.682.850	379.682.850	1.653.099.144	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	11.431.000	-	5.931.000	-	5.500.000
	2.528.727.599	67.975.263	7.960.158.742	6.140.701.501	1.653.099.144	1.011.804.049

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	987.834.379	7.195.332.955	55.156.677.334
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.326.506.356	3.326.506.356
Phân phối lợi nhuận	-	510.371.591	(5.459.119.436)	(4.948.747.845)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	1.498.205.970	5.062.719.875	53.534.435.845
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	1.498.205.970	8.598.911.248	57.070.627.218
Lãi trong kỳ này	-	-	3.807.875.398	3.807.875.398
Phân phối lợi nhuận (*)	-	790.524.549	(2.635.081.829)	(1.844.557.280)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	2.288.730.519	9.771.704.817	59.033.945.336

(*) Việc phân phối lợi nhuận của Công ty được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 04 năm 2018; Cụ thể như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế

1. Trích Quỹ Đầu tư phát triển
2. Trích Quỹ thưởng Ban điều hành
3. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số tiền

2.635.081.829	đồng
790.524.549	đồng
239.250.000	đồng
1.605.307.280	đồng